

MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CỦA DOANH NGHIỆP TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP THEO THÔNG TƯ SỐ 99/2025/TT-BTC

ENTERPRISE READINESS FOR CHANGES IN THE ENTERPRISE ACCOUNTING
REGIME UNDER CIRCULAR No. 99/2025/TT-BTC

Trần Phương Thúy

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 19/01/2026, chấp nhận đăng ngày 17/3/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu đánh giá mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trước những thay đổi của chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, đồng thời phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng đó. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát 182 doanh nghiệp và được phân tích bằng các kỹ thuật thống kê định lượng, bao gồm kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp chịu tác động tích cực từ nhận thức của lãnh đạo, năng lực đội ngũ kế toán, hệ thống công nghệ thông tin kế toán và sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý; trong đó, nhận thức của lãnh đạo là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ khóa: Mức độ sẵn sàng, chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Abstract: The study examines enterprise readiness for changes in the accounting regime introduced by Circular No. 99/2025/TT-BTC, which comes into effect on January 1, 2026, and identifies key factors influencing such readiness. Data were collected through a survey of 182 enterprises and analyzed using quantitative statistical techniques, including reliability testing, exploratory factor analysis (EFA), and multiple linear regression. The findings indicate that enterprise readiness is positively associated with leadership awareness, accounting staff competence, accounting information systems, and support from regulatory authorities, with leadership awareness exerting the strongest influence.

Keywords: Enterprise readiness, corporate accounting regime, Circular No. 99/2025/TT-BTC.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu cùng với áp lực ngày càng lớn về minh bạch và trách nhiệm giải trình đã khiến kế toán trở nên rất quan trọng trong việc bảo đảm thông tin tài chính đáng tin cậy cho công tác quản trị và hỗ trợ quyết định của các chủ thể liên quan, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa (Hopper và cộng sự, 2017). Trong bối cảnh đó, việc hoàn thiện chế độ kế toán là cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp lý, nâng cao chất lượng thông

tin tài chính, tăng cường khả năng đối chiếu và tiệm cận với các thông lệ quốc tế.

Trên cơ sở đó, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 (sau đây gọi tắt là Thông tư 99) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, tạo ra những điều chỉnh quan trọng liên quan đến nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin kế toán (Bộ Tài chính, 2025). Các quy định mới đặt ra cho các doanh nghiệp (DN) cần có sự chuẩn bị đồng

bộ về tổ chức bộ máy kế toán, năng lực chuyên môn của nhân sự kế toán và hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) kế toán. Thông tư 99 không đơn thuần là sự điều chỉnh về kỹ thuật kế toán mà còn là một quá trình điều chỉnh mang tính tổ chức, đặt ra yêu cầu về khả năng thích ứng của DN.

Các nghiên cứu về quản trị thay đổi cho thấy hiệu quả triển khai các chính sách và quy định mới phụ thuộc đáng kể vào mức độ sẵn sàng của tổ chức. Theo Weiner (2009), mức độ sẵn sàng của tổ chức được hiểu là trạng thái tâm lý tập thể, trong đó các thành viên cùng hình thành sự đồng thuận về tính cần thiết của thay đổi và đánh giá tích cực năng lực của tổ chức trong việc triển khai và đạt được kết quả của quá trình điều chỉnh. Đối với lý thuyết thể chế, các quy định kế toán mới có thể được xem là áp lực cưỡng chế buộc DN phải tuân thủ; tuy nhiên, phản ứng và mức độ triển khai của DN không đồng nhất mà chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nội tại như vai trò của lãnh đạo, năng lực của kế toán, nền tảng công nghệ số và sự đồng hành của các đơn vị quản lý (DiMaggio và Powell, 1983; Armenakis và cộng sự, 1993).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến chế độ kế toán DN chủ yếu tập trung vào phân tích nội dung quy định hoặc đánh giá mức độ tuân thủ sau khi chính sách đã được áp dụng. Đối với Thông tư 99, cho đến nay chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào sử dụng dữ liệu sơ cấp để đánh giá một cách hệ thống mức độ sẵn sàng của DN cũng như xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng này trong bối cảnh chuẩn bị triển khai.

Xuất phát từ khoảng trống nêu trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng của DN trước những quy định mới theo Thông tư 99, đồng thời phân tích các yếu

tố tác động đến mức độ sẵn sàng đó trên cơ sở dữ liệu khảo sát thực tế, qua đó đề xuất các hàm ý quản trị cho DN và các cơ quan quản lý.

2. LÝ THUYẾT NỀN TẢNG VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Lý thuyết nền tảng

Khái niệm mức độ sẵn sàng trước thay đổi là tiền đề không thể thiếu đối với việc triển khai thành công các thay đổi mang tính chiến lược hoặc chính sách trong tổ chức. Theo Weiner (2009), mức độ sẵn sàng của tổ chức được tạo nên từ mức độ cam kết đối với thay đổi, phản ánh nhận thức và sự đồng thuận của các thành viên về tính cần thiết và năng lực thực hiện thay đổi, thể hiện niềm tin của tổ chức vào khả năng huy động nguồn lực và triển khai thay đổi một cách hiệu quả.

Trong bối cảnh thay đổi chế độ kế toán, mức độ sẵn sàng của DN phản ánh mức độ chuẩn bị về tổ chức và năng lực thực thi nhằm bảo đảm tuân thủ các điểm mới trong quy định, đồng thời thể hiện khả năng thích ứng của hệ thống kế toán trước những điều chỉnh có thể tác động đáng kể đến quy trình ghi nhận và lập báo cáo tài chính (Lantto và Sahlström, 2009). DN có mức độ sẵn sàng cao thường chuẩn bị nguồn lực, điều chỉnh quy trình nghiệp vụ và hỗ trợ nhân sự kịp thời; mức độ sẵn sàng thấp thì việc áp dụng mang tính hình thức hoặc thiếu hiệu quả (Armenakis và cộng sự, 1993).

Theo lý thuyết thể chế, hành vi của tổ chức chịu ảnh hưởng đáng kể từ các áp lực xuất phát từ môi trường thể chế: áp lực cưỡng chế, áp lực chuẩn mực và áp lực mô phỏng (DiMaggio và Powell, 1983). Trong nghiên cứu này, Thông tư 99 được xem là một dạng áp lực cưỡng chế rõ nét, do mang tính bắt buộc áp dụng đối với các DN tại Việt Nam.

Áp lực này buộc DN phải điều chỉnh hệ thống kế toán trong một khung thời gian xác định, bất kể mức độ sẵn sàng hay nguồn lực nội tại.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp cận lý thuyết thể chế theo hướng phân tích phản ứng của DN trước áp lực cưỡng chế, thông qua mức độ sẵn sàng triển khai các yêu cầu của Thông tư. Theo cách tiếp cận này, sự khác biệt về mức độ sẵn sàng giữa các DN phản ánh năng lực nội tại và điều kiện hỗ trợ thể chế trong quá trình chuyển hóa áp lực pháp lý thành hành động thực tiễn.

Các áp lực chuẩn mực và áp lực mô phỏng có vai trò quan trọng trong nhiều bối cảnh nghiên cứu, tuy nhiên chưa được đưa vào mô hình do hạn chế về phạm vi đo lường và dữ liệu khảo sát. Đây được xem là hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng khung phân tích thể chế trong các nghiên cứu tương lai.

2.2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

2.2.1. Nhận thức của lãnh đạo

Nhiều nghiên cứu cho thấy nhận thức của lãnh đạo góp phần thúc đẩy việc triển khai các thay đổi trong tổ chức. Khi lãnh đạo có được suy nghĩ đúng đắn về mục tiêu và lợi ích của thay đổi, đồng thời thể hiện cam kết rõ ràng, DN có xu hướng bố trí nguồn lực sao cho hợp lý, tạo động lực cho nhân viên và giảm thiểu sự kháng cự đối với thay đổi (Armenakis và cộng sự, 1993; Holt và cộng sự, 2007). Trong bối cảnh đổi mới chế độ kế toán, ảnh hưởng của lãnh đạo càng trở nên rõ ràng khi các quyết định sắp xếp bộ máy kế toán, đào tạo nhân viên và đầu tư hệ thống cần được thực hiện kịp thời.

H1: Nhận thức của lãnh đạo tác động cùng chiều đến mức độ sẵn sàng thực hiện Thông tư 99 của DN.

2.2.2. Năng lực đội ngũ kế toán

Đội ngũ kế toán là lực lượng trực tiếp thực hiện các yêu cầu của chế độ kế toán trong DN. Năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và khả năng cập nhật kiến thức mới của nhân viên kế toán tác động mạnh mẽ tới việc áp dụng đúng và đầy đủ các quy định kế toán (Jermakowicz và Gornik-Tomaszewski, 2006). Khi người phụ trách công tác kế toán có trình độ phù hợp, DN có thể tối thiểu hóa rủi ro sai sót và nâng cao mức độ sẵn sàng trước các thay đổi về chế độ kế toán.

H2: Năng lực của đội ngũ kế toán góp phần nâng cao mức độ sẵn sàng thực hiện Thông tư 99 của DN.

2.2.3. Hệ thống CNTT kế toán

Hệ thống CNTT kế toán hỗ trợ rất nhiều trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán. Việc thay đổi chế độ kế toán thường kéo theo yêu cầu điều chỉnh phần mềm, quy trình xử lý dữ liệu cũng như hệ thống báo cáo. Theo các nghiên cứu, DN có hệ thống CNTT kế toán được thiết kế phù hợp và vận hành đồng bộ thường có mức độ thích ứng cao hơn trước các điều chỉnh trong quy định kế toán (Granlund, 2011).

H3: Mức độ phù hợp và tính linh hoạt của hệ thống CNTT kế toán có ảnh hưởng tích cực đến mức độ sẵn sàng thực hiện Thông tư 99 của DN.

2.2.4. Sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý

Sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước thông qua hướng dẫn, tập huấn, truyền thông chính sách và giải đáp vướng mắc có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ DN triển khai các quy định kế toán mới. Các hoạt động này giúp DN tiếp cận thông tin đầy đủ, giảm bất định trong quá trình áp dụng và củng cố niềm tin vào khả năng thực hiện thay đổi (Christensen, 2005;

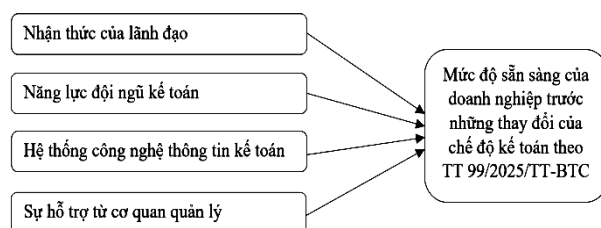
Scott, 2014). Do đó, khi DN áp dụng Thông tư 99, sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý được kỳ vọng góp phần nâng cao mức độ sẵn sàng của DN.

H4: Sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý đóng vai trò thúc đẩy đến mức độ sẵn sàng thực hiện Thông tư 99 của DN.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở lý thuyết mức độ sẵn sàng của tổ chức đối với thay đổi (Weiner, 2009) và lý thuyết thể chế (DiMaggio và Powell, 1983), đồng thời kế thừa các kết quả thực nghiệm về triển khai thay đổi trong lĩnh vực kế toán và quản trị tổ chức (Armenakis và cộng sự, 1993; Holt và cộng sự, 2007; Jermakowicz và Gornik - Tomaszewski, 2006; Granlund, 2011).

Mức độ sẵn sàng của DN trước các yêu cầu bắt buộc của Thông tư 99 được xem là kết quả của sự tương tác giữa các điều kiện nội tại (nhận thức của lãnh đạo, năng lực đội ngũ kế toán, hệ thống CNTT kế toán) và yếu tố hỗ trợ từ môi trường thể chế. Từ đó, mô hình nghiên cứu đề xuất bốn nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng của DN trong việc thực thi các yêu cầu của Thông tư 99 (Hình 1) và được kiểm định thông qua phân tích định lượng ở các phần tiếp theo.



Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu định tính

Tác giả rà soát các văn bản pháp lý liên quan

đến chế độ kế toán DN, đặc biệt là Thông tư 99, kết hợp với tổng hợp các nghiên cứu trước về mức độ sẵn sàng của tổ chức trước thay đổi và áp dụng các quy định kế toán. Đồng thời, tham khảo ý kiến của một số chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính DN như giảng viên kế toán và kế toán trưởng DN. Kết quả từ nghiên cứu định tính làm cơ sở cho việc lựa chọn các nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu, đồng thời hiệu chỉnh các biến quan sát nhằm phù hợp với đặc thù của DN Việt Nam và nâng cao mức độ rõ ràng, dễ tiếp cận của bảng hỏi đối với đối tượng khảo sát.

3.2. Nghiên cứu định lượng

3.2.1. Thu thập dữ liệu

Tác giả thu thập dữ liệu sơ cấp bằng khảo sát bảng hỏi cấu trúc đối với các DN đang áp dụng chế độ kế toán DN tại Việt Nam. Đối tượng trả lời là kế toán trưởng, kế toán tổng hợp, kế toán viên có kinh nghiệm thực tiễn và tham gia trực tiếp vào công tác kế toán tại DN. Bảng hỏi được xây dựng dựa trên giả thuyết nghiên cứu và được hiệu chỉnh thông qua kết quả nghiên cứu định tính (Bảng 1).

Khảo sát được triển khai qua hai kênh chính: trực tuyến (gửi đường link bảng hỏi qua email/zalo) và trực tiếp tại một số DN trong quá trình tác giả liên hệ thu thập dữ liệu. Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức, phản ánh mức độ đánh giá của người trả lời đối với từng nội dung được đưa ra (Likert, 1932).

3.2.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, kết hợp chọn mẫu thuận tiện và chọn mẫu có chủ đích, phù hợp với điều kiện tiếp cận dữ liệu trong nghiên cứu kế toán DN tại Việt Nam. Cụ thể, các DN được tiếp cận

theo khả năng liên hệ thực tế, đồng thời chỉ lựa chọn bảng trả lời từ đúng nhóm đối tượng khảo sát để đảm bảo tính phù hợp của thông tin.

Sau khi thu thập và sàng lọc (loại các phiếu thiếu thông tin, trả lời không nhất quán hoặc không đúng đối tượng), tác giả thu được 182 quan sát hợp lệ, đáp ứng yêu cầu cho phân tích nhân tố và hồi quy đa biến, bảo đảm tỷ lệ

cần thiết giữa số biến quan sát và quy mô mẫu theo hướng dẫn phương pháp luận (Hair và cộng sự, 2019).

3.2.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập được mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS với mục đích phục vụ các kỹ thuật phân tích định lượng trong nghiên cứu.

Bảng 1. Bảng diễn giải các thang đo

Nhân tố	Mã hoá	Nội dung	Kế thừa/Hiệu chỉnh
Nhận thức của lãnh đạo (NT)	NT1	Lãnh đạo nhận thức rõ tầm quan trọng của việc áp dụng các thay đổi theo Thông tư 99.	Armenakis và cộng sự (1993), Holt và cộng sự (2007)
	NT2	Lãnh đạo thể hiện quan điểm tích cực và nhất quán đối với việc thực hiện các thay đổi của Thông tư 99.	Armenakis và cộng sự (1993)
	NT3	Lãnh đạo sẵn sàng phân bổ nguồn lực cho việc triển khai thay đổi.	Holt và cộng sự (2007)
	NT4	Lãnh đạo theo dõi và đôn đốc tiến độ chuẩn bị, triển khai.	Holt và cộng sự (2007)
	NT5	Lãnh đạo coi việc tuân thủ và nâng cao chất lượng thông tin kế toán là ưu tiên.	Armenakis và cộng sự (1993)
Năng lực đội ngũ kế toán (NL)	NL1	Kế toán có kiến thức chuyên môn để hiểu các yêu cầu thay đổi.	Jermakowicz và Gornik-Tomaszewski (2006)
	NL2	Kế toán có khả năng vận dụng kinh nghiệm thực tiễn để xử lý các yêu cầu phát sinh khi các quy định kế toán được sửa đổi, bổ sung.	Jermakowicz và Gornik-Tomaszewski (2006)
	NL3	Kế toán được tham gia các hoạt động đào tạo nhằm cập nhật kiến thức kế toán mới.	Holt và cộng sự (2007)
	NL4	Nhân viên kế toán có khả năng điều chỉnh quy trình nghiệp vụ.	Weiner (2009)
	NL5	Nhân viên kế toán có khả năng kiểm soát rủi ro sai sót khi áp dụng quy định mới.	Weiner (2009)
Hệ thống CNTT kế toán (CN)	CN1	Hệ thống phần mềm kế toán/ERP của DN có thể hỗ trợ ghi nhận thông tin và lập báo cáo đáp ứng các quy định mới về kế toán.	Granlund (2011)
	CN2	Hệ thống CNTT kế toán có tính linh hoạt khi các quy định kế toán được sửa đổi, bổ sung.	Granlund (2011)
	CN3	Dữ liệu kế toán được quản lý đầy đủ và có thể truy xuất nhanh.	Granlund (2011)

Nhân tố	Mã hoá	Nội dung	Kế thừa/Hiệu chỉnh
	CN4	DN có hỗ trợ kỹ thuật kịp thời khi cần nâng cấp hệ thống.	Granlund (2011)
Sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý (HT)	HT1	Hướng dẫn liên quan đến Thông tư 99 rõ ràng và dễ áp dụng.	Christensen (2005), Scott (2014)
	HT2	DN có điều kiện tiếp cận các chương trình tập huấn hoặc hội thảo liên quan đến các quy định kế toán mới.	Christensen (2005)
	HT3	Trường hợp phát sinh khó khăn khi áp dụng, DN nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn phù hợp từ cơ quan quản lý.	Scott (2014)
	HT4	Hoạt động truyền thông chính sách giúp DN hiểu và áp dụng thống nhất.	Christensen (2005)
Mức độ sẵn sàng của DN (SS)	SS1	DN có thể triển khai ngay các thay đổi liên quan đến quy trình kế toán.	Weiner (2009)
	SS2	DN có đủ khả năng để áp dụng các thay đổi đúng hạn.	Weiner (2009)
	SS3	Các bộ phận phối hợp tốt để đáp ứng các thay đổi kế toán.	Holt và cộng sự (2007)
	SS4	DN đã chuẩn bị các nguồn lực cần thiết cho việc triển khai.	Weiner (2009)
	SS5	DN tin tưởng vào khả năng áp dụng hiệu quả các thay đổi.	Weiner (2009)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Sau quá trình thu thập và sàng lọc dữ liệu, nghiên cứu sử dụng 182 bảng hỏi hợp lệ cho các phân tích định lượng. Mẫu nghiên cứu

được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp chọn mẫu có chủ đích, tập trung vào các cá nhân đang trực tiếp đảm nhiệm công tác kế toán tại DN bao gồm kế toán trưởng, kế toán tổng hợp và nhân viên kế toán.

Bảng 2. Đặc điểm người trả lời và DN khảo sát

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
Vị trí việc làm			Quy mô DN		
Kế toán trưởng	68	37,4	DN nhỏ	59	32,4
Kế toán tổng hợp	74	40,7	DN vừa	81	44,5
Kế toán viên	40	22,0	DN lớn	42	23,1
Tổng	182	100,0	Tổng	182	100,0

Thời gian làm việc			Loại hình DN		
< 3 năm	21	11,5	Công ty TNHH	76	41,8
Từ 3–5 năm	49	26,9	Công ty cổ phần	64	35,2
Từ 6–10 năm	67	36,8	DN tư nhân	21	11,5
Trên 10 năm	45	24,8	DN có vốn FDI	15	8,2
			Khác	6	3,3
Tổng	182	100,0	Tổng	182	100,0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Về đặc điểm người trả lời, 78,1% người tham gia khảo sát giữ vị trí kế toán trưởng hoặc kế toán tổng hợp và 61,6% có thâm niên công tác từ 6 năm trở lên. Đây là nhóm chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc tổ chức hệ thống kế toán, lập báo cáo tài chính và triển khai các yêu cầu thay đổi của chế độ kế toán tại DN. Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận phỏng vấn người am hiểu, theo đó dữ liệu ở cấp độ tổ chức được thu thập từ những cá nhân có vị trí chức năng phù hợp, hiểu biết chuyên môn sâu và tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định hoặc thực thi nghiệp vụ (Kumar, Stern và Anderson, 1993). Mặc dù mỗi DN chỉ đại diện bởi một người trả lời, việc giới hạn đối tượng khảo sát ở nhóm có vai trò chức năng trung tâm trong công tác kế toán giúp đảm bảo tính phù hợp của nguồn thông tin đối với nội dung nghiên cứu. Do đó, kết quả phản ánh đánh giá chuyên môn về mức độ sẵn sàng triển khai Thông tư 99 trong phạm vi chức năng kế toán - bộ phận chịu trách nhiệm trực tiếp bảo đảm tuân thủ quy định pháp lý.

Về đặc điểm DN, mẫu khảo sát bao gồm các DN có quy mô và loại hình sở hữu khác nhau cho phép nghiên cứu quan sát mức độ sẵn sàng trong các điều kiện tổ chức, nguồn lực và cơ chế quản trị khác biệt, qua đó tăng cường tính bao quát thực nghiệm của mô hình nghiên cứu trong bối cảnh DN Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu được thiết kế theo hướng kiểm định mô hình lý thuyết nhằm xác định cấu

trúc quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng. Do đó, nghiên cứu chưa thực hiện các kiểm định so sánh nhóm chuyên biệt. Trong các nghiên cứu tiếp theo, việc thiết kế mẫu theo hướng phân tầng hoặc thực hiện phân tích đa nhóm sẽ là hướng mở rộng phù hợp nhằm đánh giá sâu hơn tính ổn định của mô hình trong từng nhóm DN và từng bối cảnh ngành nghề cụ thể, từ đó hoàn thiện hơn cơ sở thực nghiệm cho chủ đề nghiên cứu này.

4.2. Kiểm định Cronbach's Alpha

Theo Nunnally và Bernstein (1994), thang đo được chấp nhận khi Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8, vượt ngưỡng chấp nhận. Đồng thời, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3 và không có biến nào cần loại bỏ. Do đó, toàn bộ các thang đo được giữ lại để đưa vào các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 3. Kiểm định Cronbach's Alpha

Biến	Số quan sát	Cronbach's Alpha
NT	5	0,873
NL	5	0,861
CN	4	0,842
HT	4	0,819
SS	5	0,889

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4.3. Phân tích EFA

Phân tích EFA được thực hiện nhằm đánh giá cấu trúc thang đo, kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các biến quan sát trước khi tiến hành phân tích hồi quy. Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019), EFA được thực hiện riêng cho nhóm biến độc lập và biến phụ thuộc nhằm đảm bảo tính độc lập về cấu trúc đo lường giữa các biến giải thích và biến kết quả.

4.3.1. Phân tích EFA đối với các biến độc lập

Phân tích EFA được tiến hành đối với 18 biến quan sát thuộc bốn nhân tố độc lập: nhận thức của lãnh đạo (NT), năng lực đội ngũ kế toán (NL), hệ thống CNTT kế toán (CN) và sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý (HT).

Hệ số KMO đạt 0,876 ($>0,5$), do đó, mẫu dữ liệu có mức độ thích hợp cao để thực hiện phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhau và đáp ứng điều kiện thực hiện EFA (Hair và cộng sự, 2019; Field, 2013).

Bảng 4. Tổng phương sai trích của nhóm biến độc lập

Nhân tố	Eigenvalue	Phương sai trích (%)	Lũy kế (%)
1	6,482	28,18	28,18
2	3,214	13,97	42,15
3	2,187	9,51	51,66
4	1,742	7,57	59,23

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Theo Bảng 4, cả bốn nhân tố có Eigenvalue lớn hơn 1 được trích xuất và tổng phương sai trích đạt 59,23%, vượt ngưỡng tối thiểu 50% theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019), cho thấy các nhân tố giải thích được phần lớn sự biến thiên của dữ liệu.

Bảng 5. Ma trận xoay nhân tố của nhóm biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
NT1	0,72			
NT2	0,75			
NT3	0,69			
NT4	0,74			
NT5	0,71			
NL1		0,68		
NL2		0,72		
NL3		0,65		
NL4		0,70		
NL5		0,67		
CN1			0,63	
CN2			0,71	
CN3			0,69	
CN4			0,66	
HT1				0,61
HT2				0,68
HT3				0,72
HT4				0,64

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Theo Bảng 5, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không xuất hiện tải chéo đáng kể. Không có biến quan sát nào bị loại khỏi phân tích. Cấu trúc bốn nhân tố thu được phù hợp với mô hình lý thuyết đề xuất.

4.3.2. Phân tích EFA đối với biến phụ thuộc

Phân tích EFA được thực hiện riêng cho 5 biến quan sát của thang đo mức độ sẵn sàng.

Hệ số KMO đạt 0,884 ($>0,5$), do đó, dữ liệu có mức độ phù hợp cao để phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), đảm bảo điều kiện thực hiện EFA.

Bảng 6. Tổng phương sai trích của biến phụ thuộc

Nhân tố	Eigenvalue	Phương sai trích (%)
1	3,486	69,72

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Theo Bảng 6, Eigenvalue lớn hơn 1 và phương sai trích đạt 69,72%, phản ánh khả năng giải thích cao của nhân tố đối với các biến quan sát.

Hệ số tải nhân tố của biến phụ thuộc lần lượt là: SS1 (0,73); SS2 (0,76); SS3 (0,69); SS4 (0,71); SS5 (0,74). Các hệ số tải đều vượt ngưỡng 0,50, xác nhận tính đơn hướng và giá

trị hội tụ của thang đo.

Theo kết quả EFA, cấu trúc gồm bốn nhân tố độc lập và một nhân tố phụ thuộc phù hợp với mô hình lý thuyết đề xuất. Việc thực hiện phân tích nhân tố riêng biệt cho hai nhóm biến đảm bảo tuân thủ quy trình phương pháp luận trong nghiên cứu định lượng và tạo nền tảng đáng tin cậy cho phân tích hồi quy đa biến ở bước tiếp theo.

4.4. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy được trình bày tại Bảng 7 và Bảng 8.

Bảng 7. Kết quả hồi quy

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,764	0,584	0,573	0,412	1,982

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 8. Ước lượng mô hình hồi quy

Biến	B	Beta	Sig.	VIF
(Hằng số)	0,512	-	0,006	-
NT	0,318	0,312	0,000	1,560
NL	0,287	0,284	0,000	1,520
CN	0,201	0,198	0,003	1,404
HT	0,176	0,176	0,010	1,360

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Theo Bảng 7, hệ số $R = 0,764$ phản ánh mức độ liên hệ tương đối chặt giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Hệ số R^2 điều chỉnh = 0,573 phản ánh mức độ phù hợp của mô hình hồi quy sau khi đã hiệu chỉnh theo quy mô mẫu và số lượng biến độc lập. Giá trị này cho biết các biến được đưa vào mô hình có khả năng giải thích 57,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc trong mẫu khảo sát. Hay nói cách khác, tỷ lệ phương sai của thang đo được giải thích bởi các nhân tố trong

mô hình là 57,3%. Phần phương sai còn lại là 42,7% phản ánh sự biến thiên chưa được mô hình giải thích, có thể xuất phát từ các yếu tố chưa quan sát được, sai số đo lường hoặc các biến số khác chưa được đưa vào phân tích, chẳng hạn như đặc điểm ngành nghề, quy mô nguồn lực tài chính (Gujarati và Porter, 2009; Hair và cộng sự, 2019). Đây cũng là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và hoàn thiện mô hình phân tích.

Hệ số Durbin-Watson = 1,982 nằm gần giá trị 2, do đó, không có hiện tượng tự tương quan đáng kể của phần dư (Gujarati và Porter, 2009).

Các hệ số hồi quy ở Bảng 8 chứng minh cả bốn nhân tố đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (Sig. < 0,05). Các chỉ số VIF đều nhỏ hơn 2, vì vậy, không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể (Gujarati và Porter, 2009).

Phương trình hồi quy:

$$SS = 0,512 + 0,318NT + 0,287NL + 0,201CN + 0,176HT + \varepsilon$$

Trong đó: SS là mức độ sẵn sàng của DN; NT là nhận thức của lãnh đạo; NL là năng lực đội ngũ kế toán; CN là hệ thống CNTT kế toán và HT là sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý; ε là sai số ngẫu nhiên phản ánh các yếu tố chưa quan sát được và sai số đo lường.

Theo kết quả từ phân tích hồi quy, không có giả thuyết nào bị bác bỏ. Trong số các nhân tố, nhận thức của lãnh đạo có hệ số Beta chuẩn hóa lớn nhất (0,312) chứng tỏ đây là yếu tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tổ chức thực thi quy định trong DN.

4.5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra Thông tư 99 là quy định pháp lý mang tính bắt buộc và tạo ra áp lực cưỡng chế đồng đều đối với các DN thuộc phạm vi điều chỉnh, mức độ sẵn sàng trong quá trình thực thi vẫn có sự khác biệt giữa các đơn vị khảo sát. Sự khác biệt này không phản ánh sự khác nhau về nghĩa vụ tuân thủ mà phản ánh sự khác biệt về điều kiện nội tại và năng lực tổ chức khi triển khai yêu cầu pháp lý trong thực tiễn.

Trong nghiên cứu, áp lực cưỡng chế được hiểu là nghĩa vụ tuân thủ phát sinh từ khuôn khổ quy định, mang tính bắt buộc và không phụ thuộc vào lựa chọn của nhà quản trị. Trong khi đó, sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý phản ánh cơ chế tạo điều kiện thông qua hướng dẫn, tập huấn và giải đáp chuyên môn nhằm hỗ trợ quá trình thực thi. Nếu áp lực pháp lý xác lập yêu cầu phải tuân thủ thì cơ chế hỗ trợ góp phần giúp DN thực hiện yêu cầu đó một cách hiệu quả, thống nhất và giảm thiểu chi phí thích ứng.

Kết quả hồi quy cho thấy nhận thức của lãnh

đạo là nhân tố có mức độ tác động lớn nhất đến mức độ sẵn sàng của DN. Điều này nhấn mạnh vai trò định hướng, phân bổ nguồn lực và điều phối nội bộ trong quá trình tổ chức thực hiện quy định bắt buộc. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ kế toán và mức độ hoàn thiện của hệ thống CNTT kế toán đóng vai trò là các điều kiện kỹ thuật giúp DN thực hiện các yêu cầu kế toán mới một cách nhất quán và hiệu quả. Sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý, với tư cách là yếu tố tạo điều kiện, góp phần củng cố năng lực thực thi nhưng không thay thế tính bắt buộc của khuôn khổ pháp lý.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Bằng dữ liệu khảo sát thực tế, nghiên cứu làm rõ mức độ sẵn sàng của DN trước các điểm mới của Thông tư 99 và xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu; qua đó, khẳng định tính phù hợp của mô hình nghiên cứu đề xuất.

Phân tích hồi quy chỉ ra rằng mức độ sẵn sàng của DN chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện nội tại và yếu tố tạo điều kiện trong môi trường thực thi. Cụ thể, nhận thức của lãnh đạo, năng lực đội ngũ kế toán, mức độ hoàn thiện của hệ thống CNTT kế toán và sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý đều có tác động tích cực đến mức độ sẵn sàng của DN trước những thay đổi của chế độ kế toán theo Thông tư 99. Trong đó, nhận thức của lãnh đạo là nhân tố có mức độ ảnh hưởng nổi trội, phản ánh tầm quan trọng của định hướng và dẫn dắt trong quá trình triển khai các thay đổi về chế độ kế toán.

Như vậy, mức độ sẵn sàng của DN không chỉ phản ánh sự đáp ứng nhanh chóng các thay đổi trong lĩnh vực kế toán mà còn thể hiện khả năng thích ứng với những điều kiện biến động. DN có sự chuẩn bị tốt về nguồn lực, con người và hệ thống sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong quá trình thực thi và giảm thiểu rủi ro sai sót.

5.2. Hàm ý chính sách

Đối với DN, việc triển khai Thông tư 99 cần được tổ chức như một hoạt động bảo đảm tuân thủ có kế hoạch và kiểm soát chặt chẽ. Vai trò của lãnh đạo thể hiện ở việc chỉ đạo thực hiện, phân bổ nguồn lực và giám sát tiến độ nhằm bảo đảm thực thi đúng thời hạn và đúng nội dung quy định. DN cần rà soát tổ chức bộ máy kế toán, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, tổ chức đào tạo chuyên sâu theo nội dung thay đổi của Thông tư 99, đồng thời đánh giá và điều chỉnh chức năng phần mềm kế toán hoặc hệ thống ERP phù hợp với yêu cầu mới và năng lực tài chính, qua đó bảo đảm tuân thủ đầy đủ và đúng thời hạn quy định trong quá trình áp dụng.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, mặc dù yếu tố hỗ trợ thể chế chưa được kiểm định như một biến độc lập riêng biệt trong mô hình nghiên cứu, kết quả thực nghiệm cho thấy sự hỗ trợ từ phía cơ quan quản lý có mối liên hệ tích cực với mức độ sẵn sàng của DN. Do đó, các cơ quan quản lý có thể cân nhắc tăng cường hoạt động hướng dẫn kỹ thuật, tập huấn chuyên đề theo từng nhóm DN, cũng như cung cấp kênh giải đáp vướng mắc trong quá trình triển khai Thông tư. Các hoạt động này không chỉ giúp DN hiểu đúng và áp dụng thống nhất quy định mới, mà còn góp phần giảm thiểu chi phí tuân thủ và rủi ro phát sinh trong giai đoạn chuyển đổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Armenakis, A. A., Harris, S. G., & Mossholder, K. W. (1993). Creating readiness for organizational change. *Human Relations*, 46(6), 681–703.
- [2] Bộ Tài chính. (2025). *Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
- [3] Christensen, M. (2005). The “third hand”: Private sector consultants in public sector accounting change. *European Accounting Review*, 14(3), 447–474.
- [4] DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147–160.
- [5] Field, A. (2013). *Discovering statistics using IBM SPSS statistics* (4th ed.). SAGE Publications.
- [6] Granlund, M. (2011). Extending AIS research to management accounting and control issues: A research note. *International Journal of Accounting Information Systems*, 12(1), 3–19.
- [7] Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic econometrics* (5th ed.). McGraw-Hill/Irwin.
- [8] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage Learning.
- [9] Holt, D. T., Armenakis, A. A., Feild, H. S., & Harris, S. G. (2007). Readiness for organizational change: The systematic development of a scale. *The Journal of Applied Behavioral Science*, 43(2), 232–255.
- [10] Hopper, T., Lassou, P., & Soobaroyen, T. (2017). Globalisation, accounting and developing countries. *Critical Perspectives on Accounting*, 43, 125–148.
- [11] Jermakowicz, E. K., & Gornik-Tomaszewski, S. (2006). Implementing IFRS from the perspective of EU publicly traded companies. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15(2), 170–196.
- [12] Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39(1), 31–36.
- [13] Kumar, N., Stern, L. W., & Anderson, J. C. (1993). Conducting interorganizational research using key informants. *Academy of Management Journal*, 36(6), 1633–1651.

- [14] Lantto, A.-M., & Sahlström, P. (2009). Impact of International Financial Reporting Standard adoption on key financial ratios. *Accounting & Finance*, 49(2), 341–361.
- [15] Likert, R. (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of Psychology*, 140, 1–55.
- [16] Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- [17] Scott, W. R. (2014). *Institutions and organizations: Ideas, interests, and identities* (4th ed.). SAGE Publications.
- [18] Weiner, B. J. (2009). A theory of organizational readiness for change. *Implementation Science*, 4, Article 67.

Thông tin liên hệ: **Trần Phương Thúy**

Điện thoại: 0913655563 - Email: tpthuy@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp